

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.269.348.985.739	1.023.311.497.802
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.351.317.242	24.652.316.424
1. Tiền	111		23.227.941.125	16.565.401.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.123.376.117	8.086.914.520
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134.836.237.641	124.275.799.836
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.591.090.000	37.591.090.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.245.147.641	86.684.709.836
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.996.339.586	537.659.635.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	553.748.465.096	543.901.410.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	133.052.533.391	31.922.891.433
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.560.000.000	19.560.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	41.136.467.658	20.776.460.238
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(78.501.126.559)	(78.501.126.559)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	416.148.993.544	307.426.528.531
1. Hàng tồn kho	141		423.455.714.779	314.733.249.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.306.721.235)	(7.306.721.235)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		34.016.097.726	29.297.217.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	5.256.119.803	7.114.966.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.223.375.508	22.045.360.158
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.536.602.415	136.891.184
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.950.701.914.005	2.954.624.968.132
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		14.126.643.158	14.742.150.835
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	14.126.643.158	14.742.150.835
II/ Tài sản cố định	220		248.263.655.895	254.936.843.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	137.408.206.946	139.496.806.031
- Nguyên giá	222		343.833.985.592	339.628.957.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.425.778.646)	(200.132.151.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	110.855.448.949	115.440.037.828
- Nguyên giá	225		157.908.149.184	157.908.149.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.052.700.235)	(42.468.111.356)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		12.043.643.132	5.470.703.734
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	12.043.643.132	5.470.703.734
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.657.834.504.238	2.657.834.504.238
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.630.059.504.238	2.630.059.504.238
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.675.000.000	9.675.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		18.100.000.000	18.100.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		18.433.467.582	21.640.765.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	18.433.467.582	21.640.765.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.220.050.899.744	3.977.936.465.934

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.654.944.855.725	2.414.299.666.662
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.168.590.334.697	959.674.942.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	49.935.168.304	176.947.502.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.268.638.272	24.304.799.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	785.904.649	1.299.340.383
4. Phải trả người lao động	314		11.266.373.144	10.818.566.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	20.421.354.139	35.825.113.757
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.572.821.730	2.324.514.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.078.281.386.478	706.096.416.423
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		1.486.354.521.028	1.454.624.724.543
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		349.435.016	407.674.193
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	660.534.304.297	620.384.787.795
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	825.470.781.715	833.832.262.555
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.565.106.044.019	1.563.636.799.272
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.565.106.044.019	1.563.636.799.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.462.170.247	102.992.925.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.992.925.500	92.281.861.973
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.469.244.747	10.711.063.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.220.050.899.744	3.977.936.465.934



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022		Quý 1/2021		Lũy kế đến Q1/ 2022		Lũy kế đến Q1/ 2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	442.425.082.402	442.425.082.402	450.048.968.626	450.048.968.626	442.425.082.402	450.048.968.626		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	174.503.024	174.503.024	525.175.767	525.175.767	174.503.024	525.175.767		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		442.250.579.378	442.250.579.378	449.523.792.859	449.523.792.859	442.250.579.378	449.523.792.859		
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	384.127.233.558	384.127.233.558	404.054.859.865	404.054.859.865	384.127.233.558	404.054.859.865		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.123.345.820	58.123.345.820	45.468.932.994	45.468.932.994	58.123.345.820	45.468.932.994		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.495.553.720	2.495.553.720	16.096.928.845	16.096.928.845	2.495.553.720	16.096.928.845		
7. Chi phí tài chính	22	6.5	26.372.534.427	26.372.534.427	25.599.863.681	25.599.863.681	26.372.534.427	25.599.863.681		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.491.340.099	23.491.340.099	23.300.907.326	23.300.907.326	23.491.340.099	23.300.907.326		
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	16.791.159.273	16.791.159.273	18.034.543.310	18.034.543.310	16.791.159.273	18.034.543.310		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.442.118.167	15.442.118.167	16.979.096.716	16.979.096.716	15.442.118.167	16.979.096.716		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.013.087.673	2.013.087.673	952.358.132	952.358.132	2.013.087.673	952.358.132		
11. Thu nhập khác	31	6.7	850.625.898	850.625.898	1.610.070.145	1.610.070.145	850.625.898	1.610.070.145		
12. Chi phí khác	32	6.7	861.005.897	861.005.897	396.166.149	396.166.149	861.005.897	396.166.149		
13. Lợi nhuận khác	40		(10.379.999)	(10.379.999)	1.213.903.996	1.213.903.996	(10.379.999)	1.213.903.996		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.002.707.674	2.002.707.674	2.166.262.128	2.166.262.128	2.002.707.674	2.166.262.128		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	533.462.927	533.462.927	-	-	533.462.927	-		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		1.469.244.747	1.469.244.747	2.166.262.128	2.166.262.128	1.469.244.747	2.166.262.128		



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/ 2022 VND	Quý 1/ 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.002.707.674	2.166.262.128
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.173.615.609	12.185.726.293
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.564.451)	634.892.475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.009.347.190)	(11.688.519.742)
- Chi phí lãi vay	06	23.491.340.099	23.300.907.326
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.623.751.741	26.599.268.480
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.615.870.571)	146.525.598.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(108.722.465.013)	(23.919.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(14.851.963.368)	457.571.568.364
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.066.144.400	2.885.132.026
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	7.200.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.569.513.168)	(33.923.395.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(130.069.915.979)	606.834.251.432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.013.021.390)	(11.100.398.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.909.091	5.039.295.164
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(42.892.976.807)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.000.000.000	406.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.013.905.915.543)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.182.217.771	4.258.303.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.789.894.528)	(652.301.691.946)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	498.218.652.047	521.673.906.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342.285.255.698)	(349.193.360.376)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(7.374.585.024)	(10.476.625.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	148.558.811.325	162.003.920.892
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.699.000.818	116.536.480.378
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.652.316.424	7.408.230.505
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.351.317.242	123.944.710.883



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE, đầu tư và sản xuất kinh doanh nhựa.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 01 năm 2022, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, P.Vĩnh Tuy, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	68,24%	68,24%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Cản, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	87,82%	58,68%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	39,07%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	35,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Số 44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	65,56%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	68,22%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	52,23%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Số 366C Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	35,15%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	35,15%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	85,85%	58,59%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Số 250 Hùng Vương, Phường 04, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Số 2A Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Phường 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	16,56%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2022
	Thuận			
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	48,25%	32,93%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	11,68%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	17,05%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú - công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các

khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự
Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	117.585.871	25.751.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.110.355.254	16.539.650.636
Các khoản tương đương tiền	8.123.376.117	8.086.914.520
Cộng	31.351.317.242	24.652.316.424

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	207.663,44	4.706.876.738
Cộng		4.706.876.738

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ở nước và phụ kiện	483.417.619.819	(73.633.815.629)	506.271.206.729	(73.633.815.629)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	70.330.845.277	-	37.630.203.509	-
Cộng	553.748.465.096	(73.633.815.629)	543.901.410.238	(73.633.815.629)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	124.721.214.137	(3.515.672.764)	22.095.238.188	(3.515.672.764)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	8.331.319.254	-	9.827.653.245	-
Cộng	133.052.533.391	(3.515.672.764)	31.922.891.433	(3.515.672.764)

5.4. Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	3.560.000.000	(200.000.000)	19.560.000.000	-
Cộng	3.560.000.000	(200.000.000)	19.560.000.000	-

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	8.933.000.000	-	9.933.000.000	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung - Cổ tức	8.933.000.000	-	9.933.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	32.203.467.658	(1.151.638.166)	10.843.460.238	-
Ký quỹ, ký cược	3.872.219.769	-	4.240.865.899	-
Lãi cho vay	1.611.767.026	-	2.844.150.114	-
Tạm ứng CBCNV	1.910.268.245	-	2.279.136.380	-
Phải thu ngắn hạn khác	24.809.212.618	(1.151.638.166)	1.479.307.845	-
Cộng	41.136.467.658	(1.151.638.166)	20.776.460.238	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược	9.130.918.081	9.138.278.081
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	4.995.725.077	5.603.872.754
Cộng	14.126.643.158	14.742.150.835

5.6 Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	66.435.643.264	-	66.435.643.264	-
Quá hạn trích 70%	9.370.065.819	2.811.019.746	9.370.065.819	2.811.019.746
Quá hạn trích 50%	5.896.899.995	2.948.449.998	5.896.899.995	2.948.449.998
Quá hạn trích 30%	8.526.624.081	5.968.636.856	8.526.624.081	5.968.636.856
Chưa quá hạn	46.927.247.710	46.927.247.710	46.927.247.710	46.927.247.710
Cộng	137.156.480.869	58.655.354.310	137.156.480.869	58.655.354.310

5.7 Hàng tồn kho

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	40.000.000.000	-	23.966.923.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.730.031.714	-	133.021.477.824	-
Công cụ, dụng cụ	38.401.559	-	38.401.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	21.656.753.333	-	20.565.835.089	-
Thành phẩm	114.832.584.217	(7.245.721.074)	121.413.135.799	(7.245.721.074)
Hàng hoá	19.716.772.388	(61.000.161)	13.537.306.759	(61.000.161)
Hàng gửi đi bán	2.481.171.568	-	2.190.169.536	-
Cộng	423.455.714.779	(7.306.721.235)	314.733.249.766	(7.306.721.235)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	41.016.306.622	275.845.953.781	19.331.970.359	3.434.727.185	339.628.957.947
Mua trong kỳ	1.436.363.636	3.123.435.490	-	73.880.909	4.633.680.035
Giảm do thanh lý tài sản	-	(428.652.390)	-	-	(428.652.390)
Số dư tại 31/03/2022	42.452.670.258	278.540.736.881	19.331.970.359	3.508.608.094	343.833.985.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2022	29.005.303.940	156.175.462.418	11.869.924.693	3.081.460.865	200.132.151.916
Khấu hao trong kỳ	844.260.559	5.343.659.396	357.310.979	43.795.796	6.589.026.730
Giảm do thanh lý tài sản	-	(295.400.000)	-	-	(295.400.000)
Số dư tại 31/03/2022	29.849.564.499	161.223.721.814	12.227.235.672	3.125.256.661	206.425.778.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	12.011.002.682	119.670.491.363	7.462.045.666	353.266.320	139.496.806.031
Số dư tại 31/03/2022	12.603.105.759	117.317.015.067	7.104.734.687	383.351.433	137.408.206.946
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng)				31/03/2022	01/01/2022
				120.330.964.086	116.246.832.230

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.9	Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
	Số dư tại 01/01/2022	-	157.204.347.101	703.802.083	-	157.908.149.184
	Thuế tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/03/2022	-	157.204.347.101	703.802.083	-	157.908.149.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
	Số dư tại 01/01/2022	-	42.236.583.413	231.527.943	-	42.468.111.356
	Khấu hao trong kỳ	-	4.558.863.552	25.725.327	-	4.584.588.879
	Số dư tại 31/03/2022	-	46.795.446.965	257.253.270	-	47.052.700.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
	Số dư tại 01/01/2022	-	114.967.763.688	472.274.140	-	115.440.037.828
	Số dư tại 31/03/2022	-	110.408.900.136	446.548.813	-	110.855.448.949

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử	5.470.703.734	11.514.418.482	4.633.680.035	307.799.049	12.043.643.132
	5.470.703.734	11.514.418.482	4.633.680.035	307.799.049	12.043.643.132

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.11 Chi phí trả trước

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	759.686.230	1.238.815.858
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	1.324.177.132	2.671.525.354
Các khoản khác	3.172.256.441	3.204.625.107
Cộng	5.256.119.803	7.114.966.319

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.338.966.713	1.453.918.374
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	6.473.611.054	7.531.316.523
Các khoản khác	10.620.889.815	12.655.530.569
Cộng	18.433.467.582	21.640.765.466

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	48.460.085.601	48.460.085.601	175.196.354.576	175.196.354.576
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	1.475.082.703	1.475.082.703	1.751.148.122	1.751.148.122
Cộng	49.935.168.304	49.935.168.304	176.947.502.698	176.947.502.698

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	3.178.104.554	3.178.104.554	24.216.941.013	24.216.941.013
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	90.533.718	90.533.718	87.858.432	87.858.432
Trả trước của khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	3.268.638.272	3.268.638.272	24.304.799.445	24.304.799.445

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm VND	đầu năm VND	trong năm VND	trong năm VND	c cuối kỳ VND	c cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	68.150.722	-	11.894.985.418	12.418.964.338	592.129.642	-
Thuế xuất, nhập khẩu	68.740.462	-	19.416.413	8.931.097	58.255.146	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	533.462.927	-	-	533.462.927
Thuế thu nhập cá nhân	-	733.084.333	637.721.510	2.257.023.470	886.217.627	-
Các loại thuế khác	-	566.256.050	310.180.526	623.994.854	-	252.441.722
Cộng	136.891.184	1.299.340.383	13.395.766.794	15.308.913.759	1.536.602.415	785.904.649

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.15 Chi phí phải trả

5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	10.272.940.966	17.351.114.035
Cước vận chuyển	3.244.370.625	1.846.648.957
Chi phí khác	2.605.102.522	16.442.226.699
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	4.298.940.026	185.124.066
Cộng	20.421.354.139	35.825.113.757

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các đối tượng khác	2.572.821.730	2.572.821.730	2.324.514.794	2.324.514.794
Kinh phí công đoàn	490.499.303	490.499.303	579.397.409	579.397.409
Bảo hiểm xã hội	945.910.685	945.910.685	1.036.085.300	1.036.085.300
Bảo hiểm y tế	156.688.521	156.688.521	189.618.611	189.618.611
Bảo hiểm thất nghiệp	37.410.829	37.410.829	41.428.056	41.428.056
Phải trả khác	942.312.392	942.312.392	477.985.418	477.985.418
Cộng	2.572.821.730	2.572.821.730	2.324.514.794	2.324.514.794

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả đối tượng khác	660.534.304.297	660.534.304.297	620.384.787.795	620.384.787.795
Đối tượng khác	660.534.304.297	660.534.304.297	620.384.787.795	620.384.787.795
Cộng	660.534.304.297	660.534.304.297	620.384.787.795	620.384.787.795

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.049.248.616.169	1.049.248.616.169	499.858.552.046	127.526.900.858	676.916.964.981	676.916.964.981
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	29.032.770.309	29.032.770.309	7.227.903.891	7.374.585.024	29.179.451.442	29.179.451.442
Cộng	1.078.281.386.478	1.078.281.386.478	507.086.455.937	134.901.485.882	706.096.416.423	706.096.416.423

5.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	298.881.425.374	298.881.425.374	506.323.050	1.639.899.999	300.015.002.323	300.015.002.323
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	526.589.356.341	526.589.356.341	-	7.227.903.891	533.817.260.232	533.817.260.232
Cộng	825.470.781.715	825.470.781.715	506.323.050	8.867.803.890	833.832.262.555	833.832.262.555

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585						
Tăng vốn trong năm trước	97.554.200.000	104.224.383.160	-	-	-	201.778.583.160						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.711.063.527						
Số dư tại 31/12/2021	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272						
Số dư tại 01/01/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-						
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.469.244.747	1.469.244.747						
Số dư tại 31/03/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	104.462.170.247	1.565.106.044.019						

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5.18.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã mua/thu hồi	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	441.984.097.853	447.875.450.779	441.984.097.853	447.875.450.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	500.000	3.181.818	500.000	3.181.818
Doanh thu khác	440.484.549	2.170.336.029	440.484.549	2.170.336.029
Cộng	442.425.082.402	450.048.968.626	442.425.082.402	450.048.968.626

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	174.503.024	525.175.767	174.503.024	525.175.767
Cộng	174.503.024	525.175.767	174.503.024	525.175.767

6.3 Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	384.127.233.558	404.054.859.865	384.127.233.558	404.054.859.865
Cộng	384.127.233.558	404.054.859.865	384.127.233.558	404.054.859.865

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	949.834.683	258.303.725	949.834.683	3.858.303.725
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	3.600.000.000	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.398.243.511	-	11.398.243.511
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.545.719.037	840.381.609	1.545.719.037	840.381.609
Cộng	2.495.553.720	16.096.928.845	2.495.553.720	16.096.928.845

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	23.491.340.099	23.300.907.326	23.491.340.099	23.300.907.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.047.287.464	1.450.488.456	2.047.287.464	1.450.488.456
Chi phí tài chính khác	833.906.864	848.467.899	833.906.864	848.467.899
Cộng	26.372.534.427	25.599.863.681	26.372.534.427	25.599.863.681

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	16.791.159.273	18.034.543.310	16.791.159.273	18.034.543.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.442.118.167	16.979.096.716	15.442.118.167	16.979.096.716
Cộng	32.233.277.440	35.013.640.026	32.233.277.440	35.013.640.026

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	850.625.898	1.610.070.145	850.625.898	1.610.070.145
Chi phí khác	861.005.897	396.166.149	861.005.897	396.166.149

6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến quý 1/2022	Lũy kế đến quý 1/2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.002.707.674	2.166.262.128	2.002.707.674	2.166.262.128
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	664.606.962	(10.511.282.480)	664.606.962	(10.511.282.480)
Các khoản điều chỉnh tăng	664.606.962	886.961.031	664.606.962	886.961.031
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	664.606.962	886.961.031	664.606.962	886.961.031
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.398.243.511)	-	(11.398.243.511)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(11.398.243.511)	-	(11.398.243.511)
Thu nhập tính thuế TNDN	2.667.314.636	(8.345.020.352)	2.667.314.636	(8.345.020.352)
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	533.462.927	-	533.462.927	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT kỳ hiện hành	533.462.927	-	533.462.927	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	533.462.927	-	533.462.927	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế đến Q1/2022	Lũy kế đến Q1/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	38.455.561.162	36.988.696.563	38.455.561.162	36.988.696.563
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.716.199.173	348.290.329.094	328.716.199.173	348.290.329.094
Chi phí công cụ dụng cụ	5.971.237.020	6.418.546.864	5.971.237.020	6.418.546.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.173.615.609	11.748.132.373	11.173.615.609	11.748.132.373
Thuế, phí, lệ phí	879.232.664	1.599.545.312	879.232.664	1.599.545.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	31.164.665.370	34.023.249.685	31.164.665.370	34.023.249.685
Cộng	416.360.510.998	439.068.499.891	416.360.510.998	439.068.499.891



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Huệ
 Người lập biểu